TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHƯỚC LONG** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 04 – 4 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yến Ly**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Thanh Tuấn**

2. Ông **Trần Văn Phước**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Bé** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu *tham gia phiên tòa:* Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

2. Bị đơn: Ông Dương Văn Q, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị G trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Q tự nguyện sống chung từ năm 1982, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng bà đã ly thân từ năm 2020 đến nay vợ chồng sống chung thường xuyên mâu thuẫn, không hạnh phúc. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Bà và ông Q có bà người con chung là Dương Văn N, sinh ngày 01/01/1990, Dương Thị N1, sinh ngày 01/01/1992 và Dương Thị N2, sinh năm 01/01/1993, hiện nay đều đã kết hôn. Khi ly hôn do ba người con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Dương Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho bà G được ly hôn với ông Q.

+ Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Bà G phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Bà G khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Q, ông Q đang cư trú trên địa bàn huyện P nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, bà Giàu có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt bà G và ông Q là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà G và ông Q tự nguyện sống chung từ năm 1982 và không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, tại điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 quy định: *"Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình…"*. Theo quy định này thì hôn nhân giữa bà G và ông Q là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, bà G và ông Q đã ly thân từ năm 2020 đến nay, xét thấy theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ

chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau nhưng bà G và ông Q đã ly thân mà hai bên không có hành động gì để hàn gắn quan hệ hôn nhân, mặc khác Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông Q không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà G, như vậy ông Q đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân này. Từ đó cho thấy hôn nhân của bà G và ông Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà G, cho bà G ly hôn với ông Q.

[4] Về con chung: Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do bà G cung cấp và lời khai của bà G thì bà G và ông Q có ba người con chung là Dương Văn N, sinh ngày 01/01/1990, Dương Thị N1, sinh ngày 01/01/1992 và Dương Thị N2, sinh năm 01/01/1993. Bà G xác định do ba người con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình, bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Ông Q không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Huỳnh Thị G ly hôn ông Dương Văn Q.

2. Về con chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Huỳnh Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Bà G đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006592 ngày 19

tháng 01 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được chuyển sang thu án phí. Ông Dương Văn Q không phải chịu án phí.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Yến Ly